TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 835/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-8-2023
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 384/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 04 năm 2023 về "Ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1261/2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 316/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Lưu Ánh T, sinh năm: 1986; Địa chỉ ĐKTT: 331 Lô H cư xá H, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: 195 đường C, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm: 1973; Địa chỉ ĐKTT: 69 đường D, Phường C, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 13 tháng 3 năm 2023 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Lưu Ánh T trình bày: Bà và ông Phạm Văn T1 chung sống vợ chồng từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo giấy chứng nhận kết hôn số 99, đăng ký ngày 19/9/2018. Do trong thời gian

chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, khó có thể hòa hợp, vợ chồng sống xa cách từ lâu nên cũng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tình cảm vợ chồng. Hiện nay bà và ông T1 vẫn sống ly thân nên tình cảm vợ chồng khó có thể hàn gắn được. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Lưu Ánh T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Văn T1. Về con chung: có 01 con chung tên là Phạm Mỹ T2, sinh ngày: 15/5/2018; Ngoài ra không có con chung nào khác. Ông T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên bà T đồng ý giao con chung cho ông T1 nuôi dưỡng. Bà T có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thực hiện việc cấp dưỡng ngay khi quyết định có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi. Hiện nay bà làm nội trợ nên bà T chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 6 năm 2023 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông và bà Nguyễn Lưu Ánh T chung sống vợ chồng từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99, đăng ký ngày 19/9/2018. Tình cảm giữa ông và bà T khó có thể hàn gắn do bất đồng quan điểm, không còn chung sống với nhau đã lâu. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý ly hôn, đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho ông T1 được ly hôn với bà Nguyễn Lưu Ánh T. Về con chung: có 01 con chung tên là Phạm Mỹ T2, sinh ngày: 15/5/2018; Ngoài ra không có con chung nào khác. Ông T1 có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Mỹ T2, yêu cầu bà Nguyễn Lưu Ánh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thực hiện việc cấp dưỡng ngay khi quyết định có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi. Nghề nghiệp hiện nay của ông T1 là chạy xe ôm. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Các đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Lưu Ánh T xin ly hôn ông Phạm Văn T1; Giao cho ông Phạm Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Mỹ T2; Bà Nguyễn Lưu Ánh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 (Hai triệu) đồng; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bản sao Trích lục kết hôn số 43/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2021; Bản sao Trích lục khai sinh số 863/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/10/2018; Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện chứng cứ không phải chứng minh căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Lưu Ánh T thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét bị đơn là ông Phạm Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa. Nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 chung sống vợ chồng từ năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo giấy chứng nhận kết hôn số 99, đăng ký ngày 19/9/2018. Nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Lưu Ánh T xin ly hôn với ông Phạm Văn T1 do bất đồng quan điểm, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau nên khó có thể hoà hợp. Bản thân bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 không muốn tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân. Xét thấy, bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 không yêu thương, chăm sóc giúp đỡ, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Lưu Ánh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 có 01 con chung tên là Phạm Mỹ T2, sinh ngày: 15/5/2018; Ngoài ra không có con chung nào khác. Hiện nay ông Phạm Văn T1 đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông T1 có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung của ông Phạm Văn T1 là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho con trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Quyết định giao con chung tên là Phạm Mỹ T2 cho ông Phạm Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng; Theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Xét mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Lưu Ánh T có nguyện vọng cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng thực hiện việc cấp dưỡng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi; Là phù hợp với điều kiện, khả năng thực tế của bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T và không chấp nhận yêu cầu của ông T1 về việc yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 (Ba triệu) đồng; Theo quy định tại Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Xét về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 khai không có nên Tòa án không xem xét.

[8] Xét về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Lưu Ánh T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Lưu Ánh T là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con phải chịu án phí theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ vào khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Lưu Ánh T xin ly hôn ông Phạm Văn T1.

2. Về con chung: có 01 con chung tên là Phạm Mỹ T2, sinh ngày: 15/5/2018; Ngoài ra không có con chung nào khác.

Giao cho ông Phạm Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Mỹ T2. Bà Nguyễn Lưu Ánh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng, thực hiện việc cấp dưỡng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung của cha mẹ.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày ông Phạm Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Lưu Ánh T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng bà Nguyễn

Lưu Ánh T còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Lưu Ánh T và ông Phạm Văn T1 khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Lưu Ánh T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0002803 ngày 30/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà Nguyễn Lưu Ánh T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND PM, QT;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Cửu Thị Mẫn